

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Nguyễn Quốc Phong

Chức danh: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: báo cáo tài chính 2016 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/03/2017 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quốc Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày **31 tháng 12 năm 2016**

- Kiểm toán
- Tư vấn Tài chính và Thuế
- Audit
- Finance & Tax Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng
Ông Võ Trung Cang
Ông Võ Quốc Lương
Ông Nguyễn Bảo Tùng
Ông Vũ Ngọc Tú
Bà Giao Thị Yến

Chủ tịch kiêm đại diện theo pháp luật
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thắng
Ông Võ Trung Cang
Ông Nguyễn Bảo Tùng

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2016)
Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2016)
Phó Tổng Giám đốc ((Bổ nhiệm ngày 01/7/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



PHẠM QUỐC THẮNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Long An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Số: 022 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/3/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.256.395.495	29.054.587.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.018.693.851	2.773.254.844
1. Tiền	111		5.395.076.388	2.773.254.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.623.617.463	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.109.888.334
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.109.888.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.619.903.795	6.306.520.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.301.167.530	5.523.685.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	376.133.815	722.689.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	942.602.450	60.145.473
IV. Hàng tồn kho	140	9	13.244.816.028	15.190.933.545
1. Hàng tồn kho	141		13.244.816.028	15.190.933.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		372.981.821	673.989.614
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		372.981.821	653.913.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	20.075.854
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.929.202.526	225.347.131.643
I. Tài sản cố định	220		226.658.352.656	208.131.068.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	225.039.509.445	206.449.443.749
- Nguyên giá	222		382.657.370.125	344.005.290.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.617.860.680)	(137.555.847.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.618.843.211	1.681.624.415
- Nguyên giá	228		1.831.741.000	1.831.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.897.789)	(150.116.585)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	424.541.032	14.625.978.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		424.541.032	14.625.978.782
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		619.989.650	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	619.989.650	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.226.319.188	2.590.084.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.226.319.188	2.590.084.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264.185.598.021	254.401.718.651

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		123.343.699.463	123.907.147.979
I. Nợ ngắn hạn	310		29.652.337.625	34.520.756.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.240.040.931	14.851.958.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.770.344	11.019.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	569.117.016	1.050.921.234
4. Phải trả người lao động	314		2.031.017.120	2.080.183.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	986.292.093	1.068.453.204
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.412.935.251	5.055.000.045
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	10.630.000.000	8.380.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.616.164.870	2.023.220.949
II. Nợ dài hạn	330		93.691.361.838	89.386.391.679
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.399.285.000	4.099.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	90.292.076.838	85.287.106.679
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.841.898.558	130.494.570.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	140.841.898.558	130.494.570.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.841.898.558	8.494.570.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		264.185.598.021	254.401.718.651



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Long An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.012.600.062	96.133.576.447
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	10	20	116.012.600.062	96.133.576.447
3. Giá vốn hàng bán	11	21	75.209.264.696	60.804.707.436
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		40.803.335.366	35.328.869.011
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	357.762.551	267.460.027
6. Chi phí tài chính	22	24	5.401.120.777	4.960.261.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.401.120.777	4.960.261.214
7. Chi phí bán hàng	25	25	8.066.001.943	4.174.253.379
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.507.103.190	12.629.827.661
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.186.872.007	13.831.986.784
10. Thu nhập khác	31		500.003.352	468.826.323
11. Chi phí khác	32		1.520.245	284.787.323
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		498.483.107	184.039.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.685.355.114	14.016.025.784
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.668.535.511	3.083.525.672
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		15.016.819.603	10.932.500.112
16. Lãi gộp bán trên cổ phiếu	70	27	985	718



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Long An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16.685.355.114	14.016.025.784
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	20.824.794.701	20.006.362.717
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	357.762.551	267.460.027
- Chi phí lãi vay	6	5.401.120.777	4.960.261.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	43.269.033.143	39.250.109.742
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	2.367.635.019	(2.963.120.708)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.946.117.517	4.317.608.627
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.255.322.478)	(7.064.922.011)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.363.765.509	(2.296.233.961)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.483.281.888)	(4.960.261.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.379.742.314)	(2.503.322.568)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.439.220.000)	(3.004.177.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.388.984.508	20.775.680.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.150.641.443)	(23.438.322.193)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.109.888.334	4.427.218.751
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(357.762.551)	(267.460.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.398.515.660)	(19.278.563.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(870.179.736)
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.884.970.159	18.429.029.841
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.630.000.000)	(16.310.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.472.532.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.254.970.159	(3.223.681.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	15.245.439.007	(1.726.564.609)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.773.254.844	4.499.819.453
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	18.018.693.851	2.773.254.844



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04 ngày 23/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2016 là 148 người (tại ngày 01/01/2016 là 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-45
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	05-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả cho nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	124.719.493	209.321.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.270.356.895	2.563.933.105
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng	12.623.617.463	-
Cộng	18.018.693.851	2.773.254.844

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Long An	1.546.350.662	5.104.841.771
Khách hàng khác	754.816.868	418.843.777
Cộng	2.301.167.530	5.523.685.548

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước Bảo Định giai đoạn I	75.200.000	695.189.650
Công trình: lắp tuyến ống TL 832 - Trần Tự	169.482.000	-
Trả trước khác	131.451.815	27.500.000
Cộng	376.133.815	722.689.650

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	942.602.450	-	22.729.385	-
Kinh phí công đoàn	32.806.680	-	-	-
Tạm ứng	117.920.000	-	22.729.385	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động;	556.256.077	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	235.619.693	-	37.416.088	-
Cộng	942.602.450	-	22.729.385	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.244.816.028	-	15.190.933.545	-
Cộng	13.244.816.028	-	15.190.933.545	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	20.075.854	20.075.854	-	-
Cộng	20.075.854	20.075.854	-	-

b) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	209.345.781	209.345.781	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879.742.314	1.668.535.511	2.379.742.314	168.535.511
Thuế thu nhập cá nhân	-	979.291.186	578.709.681	400.581.505
Thuế tài nguyên	171.178.920	2.970.638.720	3.141.817.640	-
Các loại thuế khác	-	17.009.847	17.009.847	-
Cộng	1.050.921.234	5.844.821.045	6.326.625.263	569.117.016

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208.016.682.323	24.880.249.835	107.706.623.473	3.401.735.301	344.005.290.932
- Mua trong năm	-	93.939.394	-	60.000.000	153.939.394
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.040.225.809	-	36.875.186.717	282.727.273	39.198.139.799
- Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	-	-	-	(700.000.000)
Số dư cuối năm	209.356.908.132	24.974.189.229	144.581.810.190	3.744.462.574	382.657.370.125
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79.383.968.080	12.681.895.011	43.801.341.759	1.688.642.333	137.555.847.183
- Khấu hao trong năm	12.841.289.362	2.189.317.368	5.466.680.876	264.725.891	20.762.013.497
- Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	-	-	-	(700.000.000)
Số dư cuối năm	91.525.257.442	14.871.212.379	49.268.022.635	1.953.368.224	157.617.860.680
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	128.632.714.243	12.198.354.824	63.905.281.714	1.713.092.968	206.449.443.749
Số dư cuối năm	117.831.650.690	10.102.976.850	95.313.787.555	1.791.094.350	225.039.509.445

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.866.963.433 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.861.963.433 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 15.307.751.223 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.972.242.507 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
Số dư cuối năm	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	150.116.585	150.116.585
- Khấu hao trong năm	-	62.781.204	62.781.204
Số dư cuối năm	-	212.897.789	212.897.789
Giá trị còn lại			-
Số dư đầu năm	1.477.835.000	203.789.415	1.681.624.415
Số dư cuối năm	1.477.835.000	141.008.211	1.618.843.211

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An ; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An –Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Mở rộng Quốc lộ 1A	-	1.419.106.031
Công trình giảm thất thoát mạng lưới tại thành phố Tân An	-	6.114.932.711
Công trình : Đường kênh áp 7 , Nhựt Chánh - Bến Lức - HDPE110	304.452.670	-
Công trình các hẻm đường Nguyễn Minh Đường	-	1.950.929.072
Công trình lắp đặt ống đường Nguyễn Văn Tiếp, phường 5, Tân An	-	1.668.044.403
Công trình lắp đặt đường ống 832 - Nhựt Chánh	-	1.630.984.545
Công trình khác	120.088.362	1.841.982.020
Cộng	424.541.032	14.625.978.782

Tình hình biến động chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

Tại ngày 01/01/2016	14.625.978.782
Tăng trong năm	26.404.244.000
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(39.198.139.799)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(1.407.541.951)
Tại ngày 31/12/2016	424.541.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	619.989.650	-	619.989.650	-	-	-
Cộng	619.989.650	-	619.989.650	-	-	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An	25%	25%	0%	0%

Theo biên bản hợp về việc chuyển tiếp hợp đồng 483/2011 cho dự án tư vấn Nhà Máy Nước Nhị Thành thì Công ty chuyển phần giá trị mà Công ty đã ứng trước với số tiền là 619.989.650 VND cho dự án này thành phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An (là bên chủ đầu tư mới của dự án tư vấn Nhà Máy Nước Nhị Thành) với tỷ lệ góp vốn đầu tư là 25%. Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An đang trong giai đoạn đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.240.040.931	5.240.040.931	14.851.958.455	14.851.958.455
Công ty Liên doanh Hóa Nhựa Đệ Nhất	2.748.952.140	2.748.952.140	4.828.472.880	4.828.472.880
Công ty Cổ phần Hawaco	-	-	2.749.794.300	2.749.794.300
Công ty TNHH Ha Đạt	48.976.900	48.976.900	2.781.459.400	2.781.459.400
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.307.379.755	1.307.379.755	2.369.665.534	2.369.665.534
Công ty TNHH Thương mại NTP	-	-	518.448.315	518.448.315
Phải trả người bán khác	1.134.732.136	1.134.732.136	1.604.118.026	1.604.118.026

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	986.292.093	1.068.453.204
Cộng	986.292.093	1.068.453.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.412.935.251	5.055.000.045
Bảo hiểm xã hội	2.607.410	-
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	5.992.327.841	4.355.000.045
Phải trả Sở tài chính tỉnh Long An	700.000.000	700.000.000
Công trình TL827 - Đình Thiệu Sơn (Bệnh Viện Sản Nhi)	718.000.000	-
b) Dài hạn	3.399.285.000	4.099.285.000
Phải trả Sở tài chính tỉnh Long An	3.399.285.000	4.099.285.000
Cộng	10.812.220.251	9.154.285.045

18. VAY VÀ NỢ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị Số có khả năng trả</u>		<u>Giảm</u>		<u>Giá trị Số có khả năng trả</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Vay dài hạn đến hạn	10.630.000.000	10.630.000.000	7.630.000.000	9.880.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	4.200.000.000	4.200.000.000	1.200.000.000	3.450.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
b) Vay dài hạn	90.292.076.838	90.292.076.838	9.880.000.000	14.884.970.159	85.287.106.679	85.287.106.679
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (i)	70.758.076.838	70.758.076.838	6.430.000.000	-	77.188.076.838	77.188.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	19.534.000.000	19.534.000.000	3.450.000.000	14.884.970.159	8.099.029.841	8.099.029.841

(i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31 tháng 3 năm 2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12 tháng 7 năm 2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, với mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/04/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08 tháng 10 năm 2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 31/12/2016, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 3.484.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 31/12/2016, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 20.250.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải trả trong vòng 01 năm	10.630.000.000	8.380.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	39.520.000.000	33.819.029.841
Sau năm năm	50.772.076.838	51.468.076.838
Cộng	100.922.076.838	93.667.106.679
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.630.000.000	8.380.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	90.292.076.838	85.287.106.679

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	113.505.614.984	14.056.684.798	-	127.562.299.782
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	10.932.500.112	10.932.500.112
Tăng vốn trong năm	9.364.564.752	(9.364.564.752)	-	-
Trích quỹ trong năm	-	4.355.000.045	(6.532.500.067)	(2.177.500.022)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(4.355.000.045)	(4.355.000.045)
Giảm trong năm	(870.179.736)	(552.549.419)	-	(1.422.729.155)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.000.000.000	8.494.570.672	-	130.494.570.672
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	15.016.819.603	15.016.819.603
Tăng quỹ ĐTPPT từ cổ tức năm 2015 (i)	-	4.355.000.045	-	4.355.000.045
Trích quỹ trong năm (ii)	-	5.992.327.841	(8.988.491.762)	(2.996.163.921)
Trích cổ tức trong năm (ii)	-	-	(5.992.327.841)	(5.992.327.841)
Thù lao HĐQT và BKS (ii)	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư cuối năm nay	122.000.000.000	18.841.898.558	-	140.841.898.558

(i) Theo nghị quyết phân phối lợi nhuận trong Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2016 ngày 28/6/2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 :

- Không chia cổ tức năm 2015 với số tiền là 4.355.000.045 VND, để lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển để tái đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng mạng lưới cấp nước phục vụ cho sản xuất kinh doanh (tương đương 40% lợi nhuận sau thuế năm 2015).

(ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phương án phân phối lợi nhuận của năm trước với tổng giá trị là 15.016.819.603 VND. Phương án phân phối lợi nhuận này sẽ được trình để thông qua trong kỳ Đại Hội Cổ Đông Thường niên 2017 sắp tới:

- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 36.000.000 VND.

- Chia cổ tức năm 2016: 5.992.327.841 VND (tương đương 40% lợi nhuận sau thuế năm 2016).

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.996.163.921 VND (tương đương 20% lợi nhuận sau thuế 2016).

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 5.992.327.841 VND (tương đương 40% lợi nhuận sau thuế 2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức thực tế được thanh toán trong năm nay là 0 VND (năm trước là 4.472.532.029 VND).

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đầu tư (sửa đổi)		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2016	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước	88.250.000.000	72,34%	88.250.000.000	72,34%
Vũ Văn Cường	15.717.200.000	12,88%	15.717.200.000	12,88%
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	15.707.200.000	12,87%	15.707.200.000	12,87%
Cổ đông khác	2.325.600.000	1,91%	2.325.600.000	1,91%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

20. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	106.998.842.621	85.860.285.712
Doanh thu lắp đặt đường ống	9.013.757.441	10.273.290.735
Cộng	116.012.600.062	96.133.576.447

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	69 326 707 784	50 395 683 774
Giá vốn lắp đặt đường ống	5 882 556 912	10 409 023 662
Cộng	75.209.264.696	60.804.707.436

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.273.565.013	22.361.950.497
Chi phí nhân công	25.478.295.812	21.830.872.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.824.794.701	20.006.362.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.087.528.765	6.991.165.710
Chi phí khác bằng tiền	9.779.711.053	6.525.489.614
Cộng	94.443.895.344	77.715.840.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.762.551	267.460.027
Cộng	357.762.551	267.460.027

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.401.120.777	4.960.261.214
Cộng	5.401.120.777	4.960.261.214

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.998.372.350	6.658.300.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.050.817	35.226.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.610.688	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.272.424	109.834.417
Các khoản chi phí QLDN khác	5.034.796.911	5.826.466.825
Cộng	11.507.103.190	12.629.827.661

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	4.062.616.577	2.919.895.652
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.003.385.366	1.254.357.727
Cộng	8.066.001.943	4.174.253.379

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1.668.535.511	3.083.525.672
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.668.535.511	3.083.525.672

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	16.685.355.114	14.016.025.784
Thu nhập chịu thuế	16.685.355.114	14.016.025.784
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	14.016.025.784
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	16.685.355.114	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.668.535.511	3.083.525.672

Công ty áp dụng mức thuế ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	15.016.819.603	10.932.500.112
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	2.996.163.921	2.177.500.022
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.020.655.682	8.755.000.090
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	985	718

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	100.922.076.838	93.667.106.679
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.018.693.851	2.773.254.844
Nợ thuần	82.903.382.987	90.893.851.835
Vốn chủ sở hữu	140.841.898.558	130.494.570.672
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,59	0,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.018.693.851	2.773.254.844	18.018.693.851	2.773.254.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.125.849.980	5.561.101.636	3.125.849.980	5.561.101.636
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	4.109.888.334	-	4.109.888.334
Đầu tư tài chính dài hạn	619.989.650	-	619.989.650	-
Tổng cộng	21.764.533.481	12.444.244.814	21.764.533.481	12.444.244.814
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	100.922.076.838	93.667.106.679	100.922.076.838	93.667.106.679
Phải trả người bán và phải trả khác	16.052.261.182	24.006.243.500	16.052.261.182	24.006.243.500
Chi phí phải trả	986.292.093	1.068.453.204	986.292.093	1.068.453.204
Tổng cộng	117.960.630.113	118.741.803.383	117.960.630.113	118.741.803.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.018.693.851	-	-	18.018.693.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.125.849.980	-	-	3.125.849.980
Đầu tư tài chính dài hạn	-	619.989.650	-	619.989.650
Tổng cộng	21.144.543.831	619.989.650	-	21.764.533.481
Số cuối năm				
Các khoản vay	10.630.000.000	39.520.000.000	50.772.076.838	100.922.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	12.652.976.182	2.800.000.000	599.285.000	16.052.261.182
Chi phí phải trả	986.292.093	-	-	986.292.093
Tổng cộng	24.269.268.275	42.320.000.000	51.371.361.838	117.960.630.113
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.124.724.444)	(41.700.010.350)	(51.371.361.838)	(96.196.096.632)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.773.254.844	-	-	2.773.254.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.561.101.636	-	-	5.561.101.636
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.109.888.334	-	-	4.109.888.334
Tổng cộng	12.444.244.814	-	-	12.444.244.814
Số đầu năm				
Các khoản vay	8.380.000.000	33.819.029.841	51.468.076.838	93.667.106.679
Phải trả người bán và phải trả khác	19.906.958.500	2.800.000.000	1.299.285.000	24.006.243.500
Chi phí phải trả	1.068.453.204	-	-	1.068.453.204
Tổng cộng	29.355.411.704	36.619.029.841	52.767.361.838	118.741.803.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.911.166.890)	(36.619.029.841)	(52.767.361.838)	(106.297.558.569)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin đã được trình bày ở các thuyết minh số 14, 17, 19, trong năm Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	1.175.385.816	1.011.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	144.000.000	45.000.000



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu